



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011**

**MỤC LỤC****Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** 103.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến 30/06/2011:** 103.000.000.000 đồng

### **Công ty có 6 đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy Điện Iagrai 3.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 04.22253465
- Fax: (84) 04.22253467
- Website: [www.songda4.com.vn](http://www.songda4.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Trồng và chăm sóc rừng, trồng cây cao su;
- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai); Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 789 người. Trong đó nhân viên quản lý 166 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

***Hội đồng quản trị***

- |                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Sỹ Hùng     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/07/2008 |
| • Ông Trần Văn Thông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Nguyễn Hữu Lợi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Ngô Minh Tuấn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Vương Đắc Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |

***Ban Kiểm soát***

- |                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hải Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2009 |
| • Ông Vũ Hải Phong   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Vũ Quang Khái  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2009 |

***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                        |                   |                          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Văn Thông   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 11/11/2007 |
| • Ông Nguyễn Hữu Lợi   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/11/2007 |
| • Ông Phạm Văn Trọng   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/11/2007 |
| • Ông Lê Tấn Trường    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2008 |
| • Ông Phan Xuân Minh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Vương Đắc Hùng   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 20/11/2007 |

***Kiểm toán độc lập***

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Trần Văn Thông**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011*



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1053/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2011

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 4**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 10/08/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

*Chúng chi KTV số Đ.0102/KTV*

---

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

*Chúng chi KTV số 0753/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>335.112.493.469</b>	<b>268.803.928.059</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>8.297.791.866</b>	<b>13.065.640.730</b>
1. Tiền	111		8.297.791.866	13.065.640.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>167.239.628.440</b>	<b>117.344.944.008</b>
1. Phải thu khách hàng	131		152.212.122.125	97.383.675.095
2. Trả trước cho người bán	132		4.010.730.955	3.566.679.699
3. Các khoản phải thu khác	135	6	11.016.775.360	16.394.589.214
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>158.352.637.306</b>	<b>137.360.802.542</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	158.352.637.306	137.360.802.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.222.435.857</b>	<b>1.032.540.779</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	206.823.403	128.891.563
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.015.612.454	903.649.216
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>228.861.403.713</b>	<b>232.488.502.580</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>213.830.491.462</b>	<b>220.983.547.080</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	205.238.976.352	213.257.140.647
- Nguyên giá	222		398.771.219.683	398.280.569.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.532.243.331)	(185.023.428.582)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.591.515.110	7.726.406.433
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.323.280.000</b>	<b>7.573.280.704</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	10.323.280.000	7.573.280.704
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.707.632.251</b>	<b>3.931.674.796</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.684.432.251	3.908.474.796
2. Tài sản dài hạn khác	268		23.200.000	23.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>563.973.897.182</b>	<b>501.292.430.639</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>453.082.912.659</b>	<b>382.487.042.374</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>357.345.673.566</b>	<b>286.736.619.481</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	156.107.912.046	137.698.141.340
2. Phải trả người bán	312		81.335.534.513	60.276.795.071
3. Người mua trả tiền trước	313		56.622.051.602	60.224.266.254
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.801.117.501	4.620.199.955
5. Phải trả người lao động	315		13.220.493.075	7.618.027.541
6. Chi phí phải trả	316	16	13.610.172.232	3.519.892.322
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	28.760.671.772	12.536.546.893
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		887.720.825	242.750.105
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>95.737.239.093</b>	<b>95.750.422.893</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	95.617.654.942	95.617.654.942
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.584.151	132.767.951
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110.890.984.523</b>	<b>118.805.388.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>110.890.984.523</b>	<b>118.805.388.265</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	103.000.000.000	103.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	215.686	821.471
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	2.006.059.301	1.228.342.239
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	892.810.020	377.356.362
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	3.679.372.763	12.886.341.440
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>563.973.897.182</b>	<b>501.292.430.639</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Ngoại tệ các loại (USD)	123,32	123,32

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Văn Thông

Vương Đắc Hùng

Trương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>117.986.015.383</b>	<b>181.946.492.048</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	117.986.015.383	181.946.492.048
4. Giá vốn hàng bán	11	21	88.527.359.282	144.849.178.596
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>29.458.656.101</b>	<b>37.097.313.452</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	224.272.063	845.124.916
7. Chi phí tài chính	22	23	23.273.307.221	15.345.675.675
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	23.273.307.221	15.345.675.675
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.093.650.064	11.426.278.367
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(6.684.029.121)</b>	<b>11.170.484.326</b>
11. Thu nhập khác	31	24	175.334.331	1.122.927.000
12. Chi phí khác	32	25	103.593.197	638.594.349
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>71.741.134</b>	<b>484.332.651</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>26</b>	<b>(6.612.287.987)</b>	<b>11.654.816.977</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.339.250	3.714.488.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>(6.620.627.237)</b>	<b>7.940.328.647</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(643)	1.059

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Văn Thông

Vương Đức Hùng

Trương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	71.353.955.239	173.673.693.236
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(59.491.455.492)	(153.901.454.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.599.184.122)	(25.715.163.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.524.394.010)	(13.612.919.073)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.501.269.809)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.933.105.509	1.031.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.000.882.597)	(122.585.573)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(17.830.125.282)</b>	<b>(18.647.429.699)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.821.914.545)	(3.352.800.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1.134.100.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.749.999.296)	(3.940.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.272.063	845.124.916
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.347.641.778)</b>	<b>(5.313.575.084)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.307.477.965	104.782.728.245
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.897.707.259)	(88.935.500.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>18.409.770.706</b>	<b>15.847.227.720</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.767.996.354)</b>	<b>(8.113.777.063)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.065.640.730</b>	<b>12.520.229.718</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	147.490	664.784
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.297.791.866</b>	<b>4.407.117.439</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Văn Thông

Vương Đắc Hùng

Trương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến ngày kết thúc niên độ kế toán này, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

**Công ty có 6 đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy Điện Iagrai 3.

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trồng và chăm sóc rừng, trồng cây cao su;
- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai); Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

**4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**4.10 Chi phí vay**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp và dịch vụ bán điện. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	5.701.851.924	3.969.723.956
Tiền gửi ngân hàng	2.595.939.942	9.095.916.774
<b>Cộng</b>	<b>8.297.791.866</b>	<b>13.065.640.730</b>

**6. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khác	11.016.775.360	16.394.589.214
- Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	4.282.339.138
- Ban điều hành Sê San 4	8.741.982.173	8.741.982.173
- Các khoản phải thu khác	2.274.793.187	3.370.267.903
<b>Cộng</b>	<b>11.016.775.360</b>	<b>16.394.589.214</b>

**7. Hàng tồn kho**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.526.917.134	14.126.025.701
Công cụ, dụng cụ	1.154.811.825	109.932.484
Chi phí SX, KD dở dang	145.670.908.347	123.124.844.357
<b>Cộng</b>	<b>158.352.637.306</b>	<b>137.360.802.542</b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ (dưới 12 tháng)	148.860.903	128.891.563
Chi phí sửa chữa xe	57.962.500	-
<b>Cộng</b>	<b>206.823.403</b>	<b>128.891.563</b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	1.015.612.454	903.649.216
<b>Cộng</b>	<b>1.015.612.454</b>	<b>903.649.216</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DCQL TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	118.743.069.331	249.019.928.297	29.924.534.918	593.036.683	398.280.569.229
Tăng trong kỳ	303.377.727	150.000.000	-	37.272.727	490.650.454
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>119.046.447.058</b>	<b>249.169.928.297</b>	<b>29.924.534.918</b>	<b>630.309.410</b>	<b>398.771.219.683</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	14.776.881.257	146.291.283.539	23.531.175.070	424.088.716	185.023.428.582
Khấu hao trong kỳ	27.068.788	8.034.061.030	408.621.765	39.063.166	8.508.814.749
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.803.950.045</b>	<b>154.325.344.569</b>	<b>23.939.796.835</b>	<b>463.151.882</b>	<b>193.532.243.331</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	103.966.188.074	102.728.644.758	6.393.359.848	168.947.967	213.257.140.647
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>104.242.497.013</b>	<b>94.844.583.728</b>	<b>5.984.738.083</b>	<b>167.157.528</b>	<b>205.238.976.352</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 108.506.460.520 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là 59.601.065.569 đồng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình khu nhà nghỉ Nguyễn Chí Thanh	240.762.386	240.762.386
Sửa chữa tài sản cố định	384.610.000	-
Công trình Nhà Thương mại Khu đô thị Văn Khê	7.966.142.724	7.485.644.047
<b>Cộng</b>	<b>8.591.515.110</b>	<b>7.726.406.433</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.323.280.000	7.573.280.704
<i>Góp vốn ĐT C.ty CP TD SD Tây Nguyên (26% VDL) (*)</i>	<i>10.323.280.000</i>	<i>7.573.280.704</i>
<b>Cộng</b>	<b>10.323.280.000</b>	<b>7.573.280.704</b>

(\*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức của 6 tháng đầu năm 2011 cho khoản vốn đầu tư vào Công ty này. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại cuối kỳ kế toán. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	-	511.771.448
Coppha các loại	1.918.210.718	1.336.547.168
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Hà Nội (*)	1.818.181.818	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	636.155.913	1.521.762.847
Chi phí chờ phân bổ khác	311.883.802	538.393.333
<b>Cộng</b>	<b>4.684.432.251</b>	<b>3.908.474.796</b>

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê văn phòng (tổng giá trị hợp đồng thuê là 19.430.950.000 đồng) của Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower. Theo điều khoản của Hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là “50 năm trừ đi thời gian xây dựng”. Vì công trình tòa nhà HH4 đang trong thời gian xây dựng chưa bàn giao đưa vào sử dụng nên Công ty chưa phân bổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	137.409.391.747	114.880.205.726
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	76.540.206.805	69.901.024.780
- Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	24.980.180.946	24.979.180.946
- Tổng Công ty Sông Đà	10.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	21.600.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quang Trung	4.289.003.996	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.698.520.299	22.817.935.614
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	3.415.950.915	6.580.228.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.024.633.770	1.979.772.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quang Trung	1.440.000.000	-
- Tổng Công ty Sông Đà	12.817.935.614	12.817.935.614
- Ngân hàng Công thương Gia Lai	-	1.440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>156.107.912.046</b>	<b>137.698.141.340</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.231.884.526	1.925.878.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.535.099	2.571.465.658
Thuế thu nhập cá nhân	224.419.617	89.924.074
Thuế tài nguyên	243.812.759	32.931.308
Thuế khác	22.465.500	-
<b>Cộng</b>	<b>6.801.117.501</b>	<b>4.620.199.955</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí SXKD trả cho các nhà thầu phụ	2.583.148.873	2.348.449.250
- Công ty Hải Minh - Bộ Quốc phòng	351.281.816	351.281.816
- Công ty Hưng Hải	-	36.809.727
- Ban điều hành TĐ Huội Quảng	788.320.816	-
- Phải trả các nhà thầu khác	1.443.546.241	1.960.357.707
Lãi vay phải trả	11.027.023.359	1.171.443.072
<b>Cộng</b>	<b>13.610.172.232</b>	<b>3.519.892.322</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	427.269.907	252.590.617
Bảo hiểm xã hội	6.169.926.165	3.969.216.939
Bảo hiểm y tế	39.866.952	-
Bảo hiểm thất nghiệp	639.811.705	-
Lãi vay phải trả Tập đoàn Sông Đà	5.268.316.361	3.374.983.437
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bằng An	973.215.200	1.584.932
Công ty TNHH Xây Dựng Hưng Hải	2.135.267.680	-
Công ty CP BiFi	998.400.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	416.721.842	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hưng Hải	8.868.701.321	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.823.174.639	4.938.170.968
<b>Cộng</b>	<b>28.760.671.772</b>	<b>12.536.546.893</b>

**18. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	95.617.654.942	95.617.654.942
- Ngân hàng Công thương Gia Lai	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	91.853.049.085	91.853.049.085
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.464.605.857	3.464.605.857
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>95.617.654.942</b>	<b>95.617.654.942</b>

- + Vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Gia Lai theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng vay số 52 ngày 26/9/2007 với mục đích đầu tư tài sản cần trục tháp cố định sức nâng 40m; lãi suất 1%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - Hợp đồng vay số 95 ngày 18/5/2009, với mục đích đầu tư trạm trộn bê tông 60m<sup>3</sup>h và cần trục bánh xích nâng 40 tấn; lãi suất 0,875%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai có các hợp đồng vay sau:
  - Hợp đồng vay số 01/2003/HĐ ngày 12/2/2003 với mục đích đầu tư cho dự án công nghệ và thiết bị thi công bê tông hiện đại cho công trình thủy điện Sê San 3; lãi suất 0,90%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - Hợp đồng vay số 01/2006/HĐ ngày 05/10/2006 với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Iagrai 3; lãi suất 1,03%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Vay Công ty Tài chính CP Sông Đà theo hợp đồng vay số 00200069/060/09/TH ngày 22/10/2009 với mục đích thực hiện dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; lãi suất 0,875%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
<b>SD tại 01/01/2010</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>676.840.753</b>	<b>292.760</b>	<b>754.712.725</b>	<b>377.356.362</b>	<b>10.906.243.747</b>
Tăng trong năm	28.000.000.000	749.786.000	821.471	2.529.205.619	1.432.614.233	12.886.341.440
Giảm trong năm	-	114.100.000	292.760	2.055.576.105	1.432.614.233	10.906.243.747
<b>SD tại 31/12/2010</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>1.312.526.753</b>	<b>821.471</b>	<b>1.228.342.239</b>	<b>377.356.362</b>	<b>12.886.341.440</b>
<b>SD tại 01/01/2011</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>1.312.526.753</b>	<b>821.471</b>	<b>1.228.342.239</b>	<b>377.356.362</b>	<b>12.886.341.440</b>
Tăng trong kỳ	-	-	215.686	777.717.062	515.453.658	(6.620.627.237)
Giảm trong kỳ	-	-	821.471	-	-	2.586.341.440
<b>SD tại 30/06/2011</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>1.312.526.753</b>	<b>215.686</b>	<b>2.006.059.301</b>	<b>892.810.020</b>	<b>3.679.372.763</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	64.000.000.000	64.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.000.000.000	39.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/CP		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.886.341.440	10.906.243.747
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(6.620.627.237)	12.886.341.440
Phân phối lợi nhuận	2.586.341.440	10.906.243.747
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	777.717.062	473.629.514
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	515.453.658	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.293.170.720	1.432.614.233
- Trả cổ tức	-	9.000.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>3.679.372.763</b>	<b>12.886.341.440</b>

**20. Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.986.015.383	181.946.492.048
- Doanh thu hoạt động xây lắp	111.646.278.543	178.686.947.438
- Doanh thu bán điện	6.339.736.840	3.259.544.610
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>117.986.015.383</b>	<b>181.946.492.048</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	84.346.622.785	142.905.551.337
Giá vốn hoạt động bán điện	4.180.736.497	1.943.627.259
<b>Cộng</b>	<b>88.527.359.282</b>	<b>144.849.178.596</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.272.063	845.124.916
<b>Cộng</b>	<b>224.272.063</b>	<b>845.124.916</b>

**23. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	23.273.307.221	15.345.675.675
<b>Cộng</b>	<b>23.273.307.221</b>	<b>15.345.675.675</b>

**24. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tiền ca máy phục vụ Lylama 10	162.581.056	-
Phí giữ hộ tài sản	12.000.000	-
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	-	1.031.000.000
Các khoản thu nhập khác	753.275	91.927.000
<b>Cộng</b>	<b>175.334.331</b>	<b>1.122.927.000</b>

**25. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	51.050.438
Chi phí nộp phạt thuế, phạt hành chính	78.530.649	586.062.337
Các khoản chi phí khác	25.062.548	1.481.574
<b>Cộng</b>	<b>103.593.197</b>	<b>638.594.349</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(6.612.287.987)</b>	<b>11.654.816.977</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>258.526.844</b>	<b>586.062.337</b>
Điều chỉnh tăng	258.526.844	586.062.337
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	139.004.116	586.062.337
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	119.522.728	-
Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(6.353.761.143)</b>	<b>12.240.879.314</b>
+ Thu nhập phát sinh trong năm	(6.353.761.143)	11.879.438.290
+ Thu nhập bổ sung năm trước chịu thuế suất 28%	-	361.441.024
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định</b>	<b>-</b>	<b>3.071.063.059</b>
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	2.969.859.572
+ Thu nhập chịu thuế suất 28%	-	101.203.487
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.339.250</b>	<b>3.714.488.330</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.071.063.059
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.339.250	643.425.271
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(6.620.627.237)</b>	<b>7.940.328.647</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.620.627.237)	7.940.328.647
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(6.620.627.237)	7.940.328.647
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	7.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(643)</b>	<b>1.059</b>

**28. Các bên liên quan****a. Thông tin về các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Cty đầu tư
Công ty Tài chính CP Sông Đà	Chung Cty đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Mua nguyên vật liệu	1.645.157.965
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Sông Đà 3	Bán nguyên vật liệu	4.284.339.138
<b>Các nghiệp vụ khác</b>		
Tập đoàn Sông Đà	Vay	10.000.000.000
	Chi phí lãi vay	3.893.332.924
Công ty Tài chính CP Sông Đà	Vay	21.600.000.000
	Trả gốc vay	20.955.138.230
	Chi phí lãi vay	2.498.031.140

**c. Số dư với các bên có liên quan**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Phải thu VND</b>	<b>Phải trả VND</b>
Công ty CP Sông Đà 3	24.105.020.663	-
Tập đoàn Sông Đà	-	30.086.251.975
- <i>Nợ gốc vay</i>	-	22.817.935.614
- <i>Lãi vay</i>	-	5.268.316.361
- <i>Phải trả nhà cung cấp (tiền thuê văn phòng)</i>	-	2.000.000.000
Công ty Tài chính CP Sông Đà	-	22.700.653.859
- <i>Nợ gốc vay</i>	-	22.624.633.770
- <i>Lãi vay</i>	-	76.020.089
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	-	12.091.307.478

**29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được soát xét và kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc****Kế toán trưởng****Người lập biểu****Trần Văn Thông****Vương Đắc Hùng****Trương Thị Thu Hương***Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011*

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**



Số 159 CT/ TC - KT

□V/v giải trình chậm

*công bố BCTC quý II năm 2011* □

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



*Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2011*

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

Ngày 05/8/2011, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 nhận được công văn số 1032/SGDHN-QLNY ngày 02/8/2011 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chậm công bố BTCT quý II năm 2011. Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin giải trình như sau:

Ngày 02/8/2011, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính quý II năm 2011 và Báo cáo tài chính bán niên tới Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo qui định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 thì Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã chậm công bố thông tin tới Quý Sở là do đặc điểm hoạt động của Công ty là xây dựng các công trình thủy điện trọng điểm của nhà nước ở vùng sâu vùng xa như công trình thủy điện Sê San 4, Ayun thượng ... tại tỉnh Gia Lai, công trình thủy điện Xecaman 1 tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nên việc cập nhật số liệu báo cáo hợp nhất toàn Công ty có chậm so với quy định của Bộ tài chính.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin chân chính và cam kết thực hiện tốt quy định này tới Quý Ủy ban, Quý Sở.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận :**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.